

# Chương IV

## TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ





# Ý nghĩa của tiền

1

# Tiền là gì?

- *Tiền* là tập hợp các tài sản trong nền kinh tế mà con người thường sử dụng để mua hàng hóa và dịch vụ từ người khác.

# Chức năng của tiền

- Tiền có ba chức năng trong nền kinh tế:
  - Phương tiện trao đổi (Medium of exchange)
  - Đơn vị hạch toán (Unit of account)
  - Phương tiện cất trữ giá trị (Store of value)

# Chức năng của tiền

- Phương tiện trao đổi (Medium of exchange)
  - *Phương tiện trao đổi* là thứ người mua đưa cho người bán khi họ mua hàng hóa và dịch vụ.
  - Phương tiện trao đổi là bất cứ thứ gì được chấp nhận rộng rãi để thanh toán.

# Chức năng của tiền

- Đơn vị hạch toán (Unit of account)
  - *Đơn vị hạch toán* là một thước đo con người sử dụng để niêm yết giá và ghi nhận nợ.
- Phương tiện cất trữ giá trị (Store of value)
  - *Phương tiện cất trữ giá trị* là thứ mà con người có thể dùng để chuyển sức mua từ hiện tại sang tương lai.

# Chức năng của tiền

- Tính thanh khoản (Liquidity)
  - *Tính thanh khoản* là sự dễ dàng chuyển đổi thành trung gian trao đổi của một tài sản.

## Các loại tiền tệ

- *Tiền hàng hóa (Commodity money)* là loại tiền ở dưới dạng hàng hóa có giá trị thực chất.
  - Ví dụ: Vàng, bạc, thuốc lá.
- *Tiền pháp định (Fiat money)* là tiền không có giá trị thực chất. Nó được sử dụng làm tiền do quy định của chính phủ.
  - Nó không có giá trị thực chất.
  - Ví dụ: Tiền xu, tiền giấy, tiền gửi có thể viết séc.

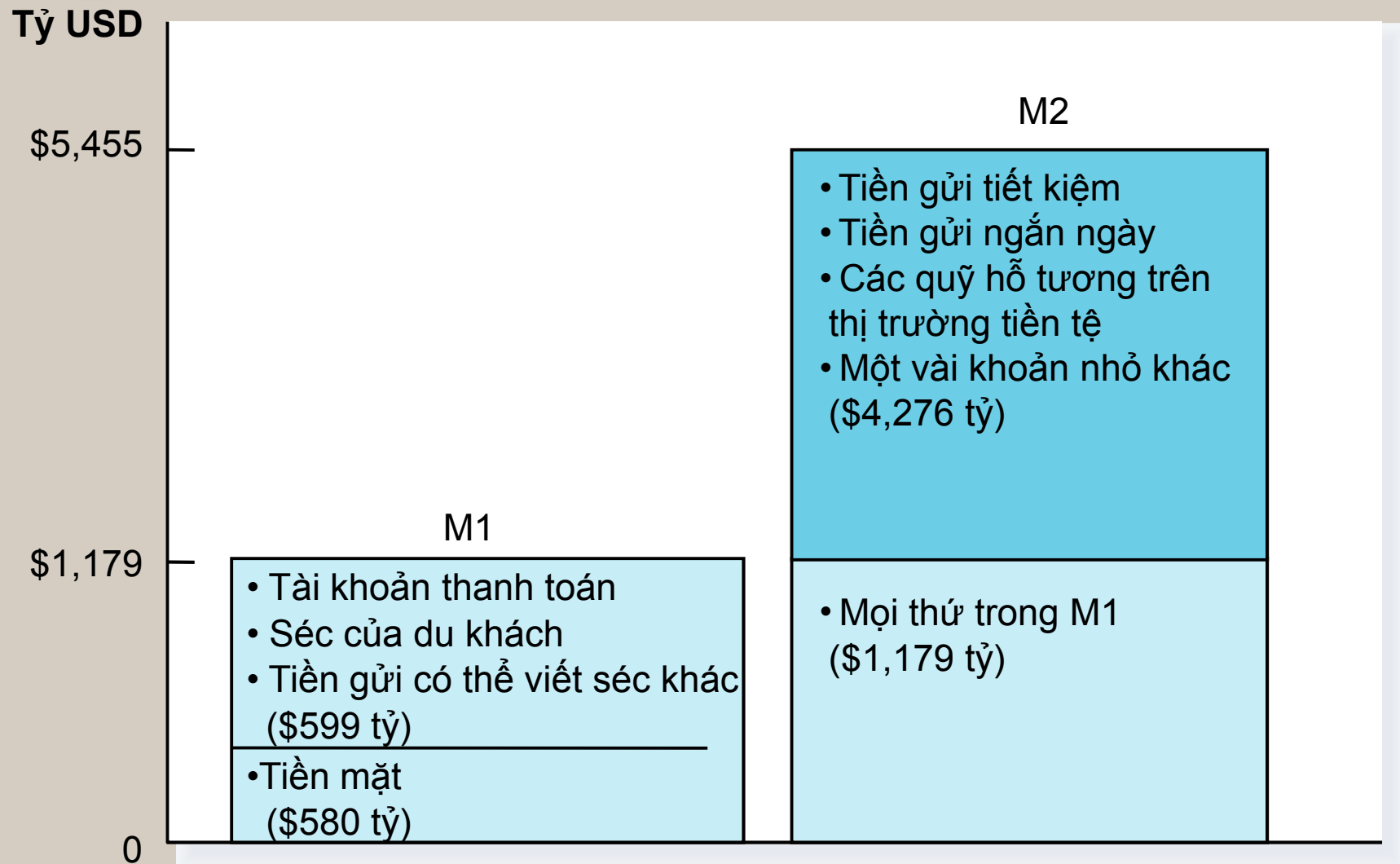
## Đo lường lượng tiền

- *Tiền mặt (Currency)* bao gồm tiền giấy và tiền xu trong tay công chúng.
- $M_0$  hay tiền mặt: bao gồm tiền giấy và tiền xu đang lưu hành.

## Đo lường lượng tiền

- $M_1 = \text{tiền mặt } (M_0) + \text{tiền gửi có thể rút theo nhu cầu (tài khoản tiền gửi không kỳ hạn)}$
- $M_2 = M_1 + \text{tiền gửi có kỳ hạn}$

# Hình 1 Tiền trong nền kinh tế Mỹ



# Bảng 1: Số liệu tiền tệ của Việt Nam

(Đơn vị: nghìn tỷ đồng)

	2006	2007	2008	2009	2010
M2	922,7	1.348,2	1.622,1	2.092,4	2.789,2
-M1	297,3	443,4	443,0	581,5	641,0
+Tiền mặt ngoài ngân hàng	158,8	220,5	236,8	293,2	338,0
+Tiền gửi có thể rút theo yêu cầu	138,5	222,9	206,1	288,3	303,0
- Tiền gửi có kỳ hạn nội tệ	625,4	904,8	1.179,1	1.510,9	2.148,2
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	199,5	258,6	330,4	427,1	516,6

# KIỂM TRA NHANH

- *Hãy liệt kê và mô tả ba chức năng của tiền*



## Hệ thống ngân hàng và cung tiền

2

# Hệ thống ngân hàng và cung tiền

Mô hình hai cấp:

- Ngân hàng Trung ương (NHTW): quản lý nhà nước về tiền tệ, điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.
- Ngân hàng thương mại (NHTM): kinh doanh tiền tệ.

# Cơ sở tiền và cung tiền

- Cung tiền

$$M^S \equiv Cu + D$$

- Cơ sở tiền

$$B = Cu + R$$

# Tình huống đơn giản về hoạt động ngân hàng dự trữ 100%

- Ngân hàng Thứ Nhất: chỉ là định chế nhận tiền gửi – chỉ nhận tiền gửi mà không cho vay.
- Những khoản tiền gửi ngân hàng nhận được nhưng không cho vay ra ngoài được gọi là **dự trữ**.

→ Ngân hàng Thứ Nhất: **ngân hàng dự trữ 100%**.

# Tình huống đơn giản về hoạt động ngân hàng dự trữ 100%

- Tài khoản chữ T là một báo cáo kế toán được đơn giản hóa cho thấy những thay đổi trong tài sản và nợ của ngân hàng.
- Do tài sản và nợ bằng nhau nên báo cáo kế toán còn được gọi là *bảng cân đối kế toán*.

# Tình huống đơn giản về hoạt động ngân hàng dự trữ 100%

- Tài khoản chữ T của Ngân hàng Thứ Nhất nếu toàn bộ số tiền 100 USD của nền kinh tế được gửi vào ngân hàng này:

Ngân hàng Thứ Nhất	
Tài sản	Nợ
Dự trữ \$100.00	Tiền gửi \$100.00
<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản \$100.00	Tổng nợ \$100.00

# Tình huống đơn giản về hoạt động ngân hàng dự trữ 100%

- Trước khi Ngân hàng Thứ Nhất đi vào hoạt động,  $M^S = ?$
- Sau khi ngân hàng khai trương và người dân gửi tiền của mình,  $M^S = ?$
- *Nếu các ngân hàng giữ toàn bộ khoản tiền gửi dưới dạng dự trữ thì họ không tác động đến cung tiền.*

# Quá trình tạo tiền của hoạt động ngân hàng dự trữ một phần

- **Ngân hàng dự trữ một phần** là một hệ thống ngân hàng mà ở đó các ngân hàng chỉ nắm giữ một tỷ phần nhỏ tiền gửi dưới dạng dự trữ.
- Tỷ phần của tiền gửi mà ngân hàng giữ dưới dạng dự trữ được gọi là **tỷ lệ dự trữ**. Tỷ lệ này được xác định dựa trên quy định của chính phủ và chính sách của ngân hàng.

# Quá trình tạo tiền của hoạt động ngân hàng dự trữ một phần

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ dự trữ tối thiểu mà Ngân hàng trung ương đặt ra cho các ngân hàng thương mại.
- Ngoài ra, các ngân hàng thương mại có thể nắm giữ lượng dự trữ lớn hơn mức dự trữ tối thiểu mà ngân hàng trung ương yêu cầu để đảm bảo chắc chắn rằng họ không bị thiếu hụt tiền mặt.

# Quá trình tạo tiền của hoạt động ngân hàng dự trữ một phần

- Tài khoản chữ T của Ngân hàng Thứ Nhất

- Nhận tiền gửi
- Giữ một phần làm dự trữ
- Và cho vay phần còn lại.
- Giả sử tỷ lệ dự trữ là 1/10 hay 10%.

## Ngân hàng Thứ Nhất

Tài sản	Nợ
Dự trữ \$10.00	Tiền gửi \$100.00
Cho vay \$90.00	
<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản \$100.00	Tổng nợ \$100.00

# Quá trình tạo tiền của hoạt động ngân hàng dự trữ một phần


- Trước khi Ngân hàng Thứ Nhất cho vay, cung tiền bằng 100 USD dưới dạng tiền gửi vào ngân hàng.
- *Bây giờ cung tiền trong nền kinh tế là bao nhiêu?*

# Quá trình tạo tiền của hoạt động ngân hàng dự trữ một phần

- Cung tiền (bằng tổng của tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn) bằng 190 USD.
- *Khi các ngân hàng thương mại chỉ giữ một phần tiền gửi dưới dạng dự trữ, họ đã tạo ra tiền.*

# Số nhân tiền

Ngân hàng Thứ Nhất		Ngân hàng Thứ Hai	
Tài sản	Nợ	Tài sản	Nợ
Dự trữ \$10.00	Tiền gửi \$100.00	Dự trữ \$9.00	Tiền gửi \$90.00
Cho vay \$90.00		Cho vay \$81.00	
<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản \$100.00	Tổng nợ \$100.00	Tổng tài sản \$90.00	Tổng nợ \$90.00



# Số nhân tiền

Ngân hàng Thứ Hai		Ngân hàng Thứ Ba	
Tài sản	Nợ	Tài sản	Nợ
Dự trữ \$9.00	Tiền gửi \$90.00	Dự trữ \$8.1	Tiền gửi \$81.00
Cho vay \$81.00		Cho vay \$72.9	
<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản \$90.00	Tổng nợ \$90.00	Tổng tài sản \$81.00	Tổng nợ \$81.00

# Số nhân tiền

- Cuối cùng có bao nhiêu tiền có thể được tạo ra trong nền kinh tế?
- Tiền gửi ban đầu  $= \$100$

Cho vay của Ngân hàng Thứ Nhất  $= \$90 (= 0,9 \times \$100)$

Cho vay của Ngân hàng Thứ Hai  $= \$81 (= 0,9^2 \times \$100)$

Cho vay của Ngân hàng Thứ Ba  $= \$72,9 (= 0,9^3 \times 100)$

...

---

Tổng cung tiền =

$$100 + 0,9 \times 100 + 0,9^2 \times 100 + 0,9^3 \times 100 + \dots = \$1000$$

# Số nhân tiền

- Lượng tiền do hoạt động của hệ thống ngân hàng tạo ra từ mỗi đồng dự trữ được gọi là **số nhân tiền**.
- Trong VD trên, 100 USD dự trữ đã tạo ra lượng tiền bằng 1000 USD → số nhân tiền bằng 10.

# Số nhân tiền

- *Số nhân tiền giản đơn là nghịch đảo của tỷ lệ dự trữ*

$$m_M = 1/rr \text{ (} m_M: \text{ money multiplier)}$$

với  $rr$  là tỷ lệ dự trữ của tất cả các ngân hàng trong nền kinh tế

- $rr=1/10 \rightarrow m_M=10$
- $rr=1/20 \text{ (5\%)} \rightarrow m_M=20$
- $rr=1/4 \text{ (25\%)} \rightarrow m_M=4$

## Số nhân tiền

- *Tỷ lệ dự trữ càng cao thì lượng tiền mà các ngân hàng cho vay từ tiền gửi càng ít và số nhân tiền càng nhỏ.*
  - $rr=1$  (100%)  $\rightarrow m_M=1$

## Số nhân tiền

- Xét trường hợp tổng quát: có tiền mặt rò rỉ ngoài hệ thống ngân hàng.
- Số nhân tiền ( $m_M$ ) được tính bằng cung tiền ( $M^S$ ) chia cho lượng tiền cơ sở ( $B$ )

$$m_M = \frac{M^S}{B} = \frac{Cu + D}{Cu + R}$$

## Số nhân tiền

$$m_M = \frac{M^S}{B} = \frac{Cu / D + D / D}{Cu / D + R / D}$$

- $cr = \frac{Cu}{D}$  : tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi

- $rr = \frac{R}{D}$  : tỷ lệ dự trữ thực tế

$$\Rightarrow m_M = \frac{M^S}{B} = \frac{cr + 1}{cr + rr} \quad \Rightarrow \Delta M^S = m_M \cdot \Delta B$$

# Số nhân tiền

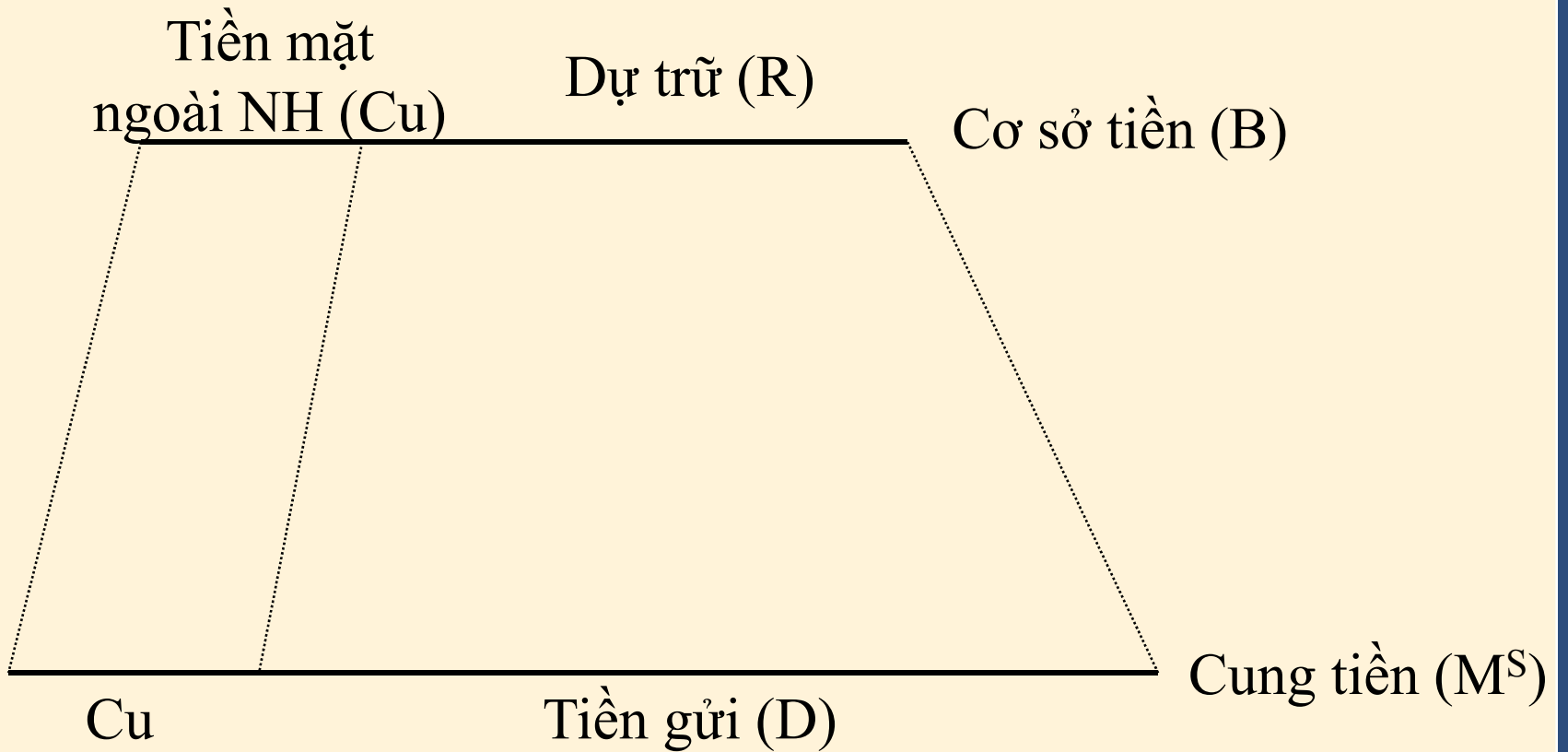
- Số nhân tiền ( $m_M$ ) phụ thuộc vào:
  - Thói quen giữ tiền mặt của dân chúng/tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền gửi ( $cr$ )
  - Tỷ lệ dự trữ thực tế của các ngân hàng thương mại ( $rr$ )
- Cả  $cr$  và  $rr$  đều có tác động ngược chiều đến số nhân tiền.
- $cr=0$ : không có *rò rỉ tiền mặt*  $\rightarrow m_M = 1/rr$

# Mô hình về cung tiền

$$M^S = m_M . B$$

- Cung tiền phụ thuộc vào cơ sở tiền và số nhân tiền:
  - Cung tiền tăng khi cơ sở tiền hoặc số nhân tiền tăng
  - Cung tiền giảm khi cơ sở tiền hoặc số nhân tiền giảm

## Hình 2: Cơ sở tiền và cung tiền



## Cơ sở tiền

$$B \equiv H \equiv Cu + R$$

- NHTW kiểm soát cung tiền chủ yếu thông qua việc kiểm soát cơ sở tiền.
- $B \uparrow \rightarrow M^s \uparrow$

# Tỷ lệ dự trữ

- Tỷ lệ dự trữ thực tế được quyết định bởi:
  - *Tỷ lệ dự trữ bắt buộc*
  - *Dự trữ dôi ra*
- $rr \downarrow \rightarrow m_M \uparrow \rightarrow M^s \uparrow$

## Tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền gửi

- $cr \downarrow \rightarrow m_M \uparrow \rightarrow M^S \uparrow$
- Thói quen thanh toán của công chúng có ảnh hưởng quyết định đến  $cr$ .
- $cr$  cũng có tính thời vụ. Tỷ lệ này rất cao vào các dịp lễ, tết, hội hè.

### 3 nhiệm vụ của NHTW

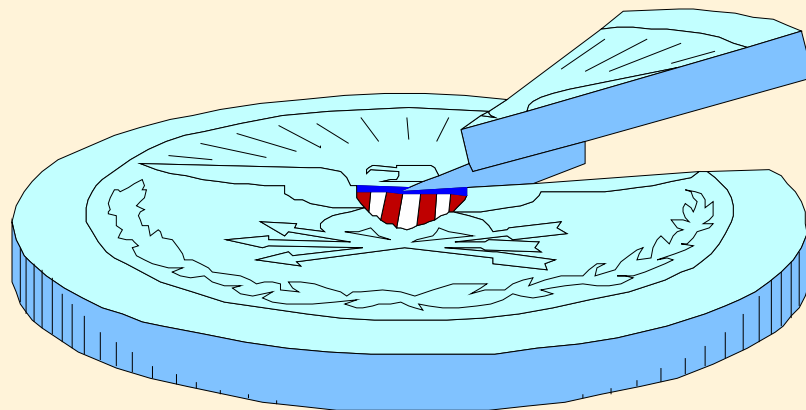
- Điều tiết các hoạt động ngân hàng và đảm bảo sự lành mạnh của hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, NHTW có thể cho các NHTM vay khi các ngân hàng này có nhu cầu.
- Khi các ngân hàng gặp khó khăn về mặt tài chính như thiếu hụt tiền mặt, NHTW đóng vai trò là *người cho vay cuối cùng* để duy trì sự ổn định trong toàn bộ hệ thống ngân hàng.
- Kiểm soát lượng tiền cung ứng.

# NHTW

- Ở Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đóng vai trò là một NHTW.
- Ở đây, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về một NHTW điển hình: Fed – Cục dự trữ Liên Bang Mỹ (NHTW Mỹ).
- Fed chịu trách nhiệm kiểm soát cung tiền trong nền kinh tế Mỹ.

# Các công cụ kiểm soát tiền tệ của NHTW

- **Nghiệp vụ thị trường mở**
- **Lãi suất chiết khấu**
- **Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**



# Ng nghiệp vụ thị trường mở

- Là hoạt động mua và bán trái phiếu chính phủ do NHTW thực hiện.
  - Để tăng cung tiền, Fed mua trái phiếu chính phủ từ công chúng.
  - Để giảm cung tiền, Fed bán trái phiếu chính phủ cho công chúng.
- Nghiệp vụ thị trường mở là công cụ của chính sách tiền tệ mà NHTW sử dụng thường xuyên nhất.

# Lãi suất chiết khấu

- NHTW cho các NHTM vay. Các NHTM vay từ NHTW khi họ không nắm đủ dự trữ để đáp ứng yêu cầu của các cơ quan điều tiết ngân hàng, nhu cầu rút tiền của người gửi tiền, cho vay mới, hay vì một lý do kinh doanh nào khác.
- Thông thường, các NHTM vay từ *cửa sổ chiết khấu* của Fed và trả lãi cho khoản vay đó. Lãi suất đó được gọi là **lãi suất chiết khấu**.
- **Lãi suất chiết khấu** là lãi suất của các khoản vay mà NHTW cho NHTM vay.

# Lãi suất chiết khấu

- Gia tăng lãi suất chiết khấu sẽ làm giảm cung tiền
- Ngược lại, giảm lãi suất chiết khấu làm cung tiền tăng

# Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

- **Yêu cầu dự trữ bắt buộc** là những quy định về mức dự trữ tối thiểu mà các ngân hàng phải giữ lại từ các khoản tiền gửi.
  - Gia tăng yêu cầu dự trữ làm tăng tỷ lệ dự trữ, làm giảm số nhân tiền và giảm cung tiền
  - Ngược lại, giảm yêu cầu dự trữ sẽ hạ thấp tỷ lệ dự trữ bắt buộc, làm tăng số nhân tiền và tăng cung tiền.

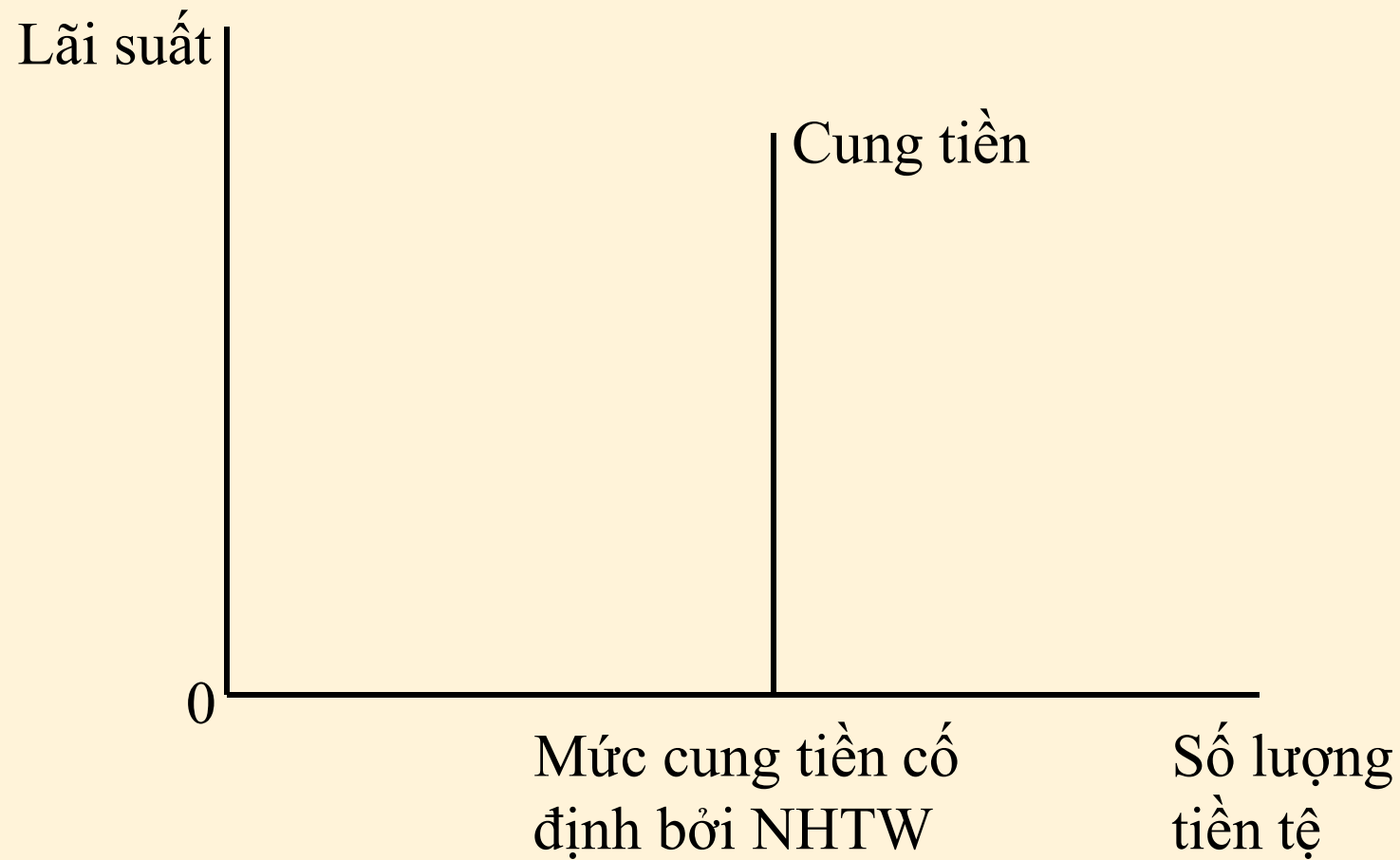
## Những vấn đề nảy sinh khi kiểm soát cung tiền

- NHTW không kiểm soát được cung tiền một cách chính xác.
- NHTW phải vật lộn với hai vấn đề:
  - NHTW không kiểm soát được lượng tiền mà các hộ gia đình quyết định nắm giữ dưới dạng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.
  - NHTW không kiểm soát được lượng tiền mà các ngân hàng cho vay.

# CUNG TIỀN

- Cung tiền được kiểm soát bởi NHTW thông qua:
  - Nghiệp vụ thị trường mở
  - Thay đổi dự trữ bắt buộc
  - Thay đổi lãi suất chiết khấu
- Do được ấn định bởi NHTW, lượng tiền cung ứng không phụ thuộc vào lãi suất
- Lượng cung tiền cố định được biểu diễn bằng một đường thẳng đứng

# CUNG TIỀN





Cầu tiền

3

# CẦU TIỀN

- Khái niệm

*Cầu tiền (Money Demand)* là khái niệm để chỉ số lượng tiền mà các chủ thể trong nền kinh tế muốn nắm giữ

Ba động cơ của việc giữ tiền:

- Động cơ giao dịch (để chi tiêu mua hàng hóa và dịch vụ)
- Động cơ dự phòng (để phòng những khoản chi tiêu bất thường, không dự kiến trước)
- Động cơ tài sản (giữ tiền là một cách giữ của cải, tránh rủi ro do giá chứng khoán giảm)

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG CẦU TIỀN

- Theo lý thuyết ưa thích thanh khoản, cầu tiền phụ thuộc vào lãi suất và thu nhập.
- Lãi suất
  - Giống như cầu về hàng hóa bất kỳ nào khác, cầu về tiền cũng phụ thuộc vào giá cả. Lãi suất mà cá nhân có thể nhận được từ trái phiếu có thể coi là giá của tiền, bởi vì nó đo lường chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Khi lãi suất tăng, chi phí của việc giữ tiền tăng, do đó lượng cầu về tiền giảm. Ngược lại, khi lãi suất giảm, chi phí cơ hội của việc giữ tiền giảm, do đó lượng cầu về tiền tăng. Đường cầu tiền là một đường dốc xuống.

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG CẦU TIỀN

- Thu nhập

Thu nhập thực tế càng lớn, nhu cầu giao dịch và dự phòng càng lớn, lượng cầu tiền thực càng lớn.

Lãi suất danh nghĩa	Lượng cầu tiền (tỷ đồng)	
	Thu nhập 1.000 tỷ đồng	Thu nhập 2.000 tỷ đồng
2%	550	1.100
4%	525	1.050
6%	500	1.000
8%	475	950
10%	450	900



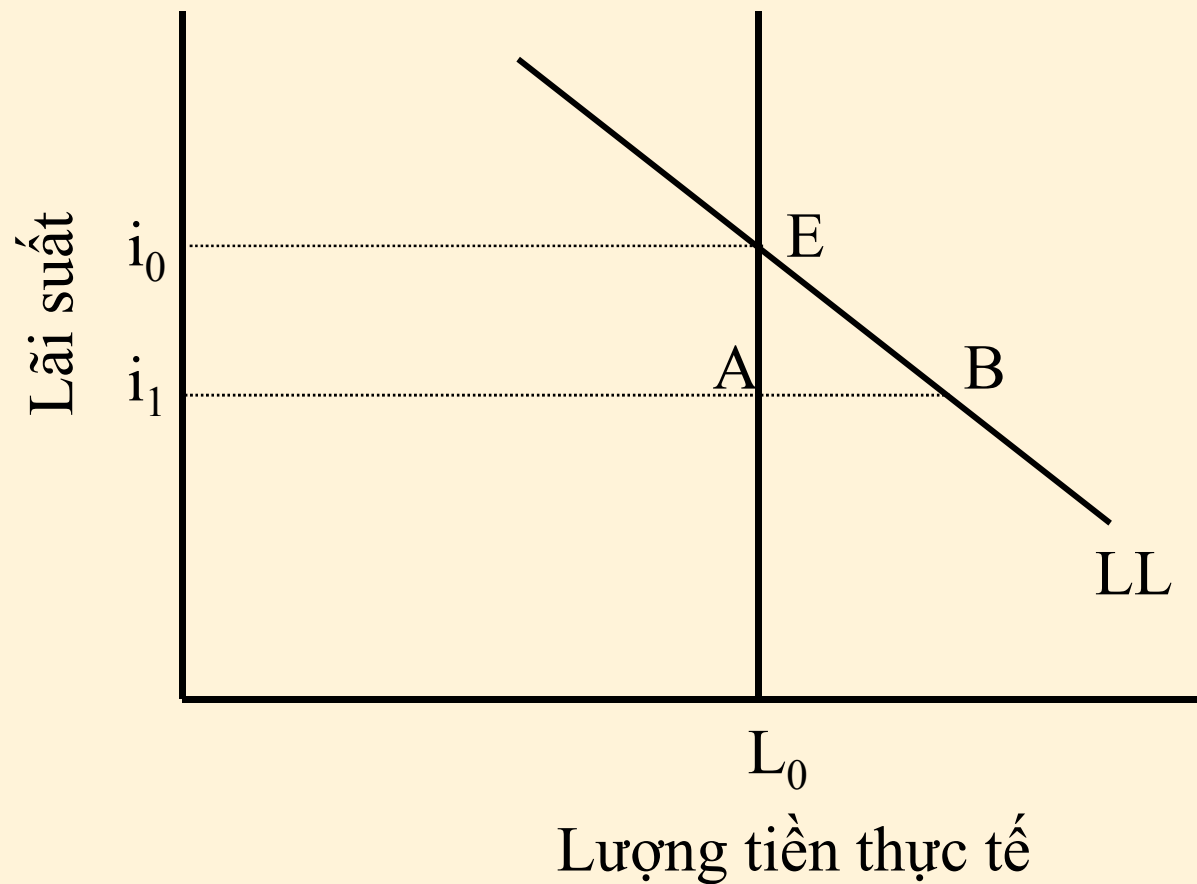
## Cân bằng thị trường tiền tệ

4

# CÂN BẰNG TRÊN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

- Theo lý thuyết ưa thích thanh khoản (*Theory of liquidity preference*):
  - Lãi suất sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu tiền
  - Chỉ có một mức lãi suất, được gọi là *lãi suất cân bằng* (*equilibrium interest rate*), tại đó cung tiền bằng với cầu tiền.

# CÂN BẰNG TRÊN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ



**Hình 3: Cân bằng trên thị trường tiền tệ**

# CÂN BẰNG TRÊN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

- Tổng số của cải thực tế  $W$  bằng tổng cung tiền thực tế hiện có  $L_0$  và trái phiếu thực tế  $B_0$ . Người ta phân của cải của họ  $W$  thành phần nắm giữ trái phiếu thực tế mong muốn  $B^D$  và lượng tiền thực tế mong muốn  $L^D$ :

$$L_0 + B_0 = W = L^D + B^D$$

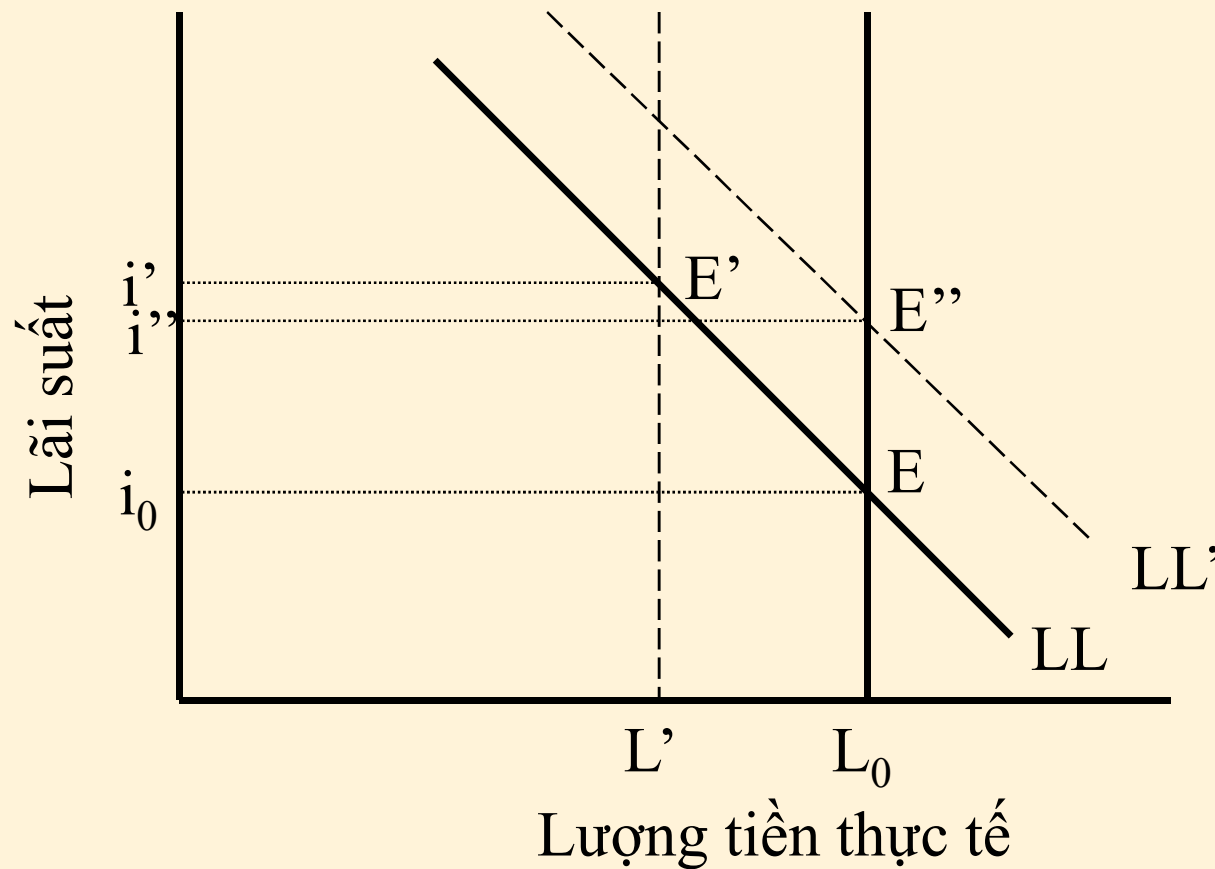
$$B_0 - B^D = L^D - L_0$$

- Lượng dư cầu về tiền phải được đáp ứng đúng bằng một lượng dư cung tương ứng về trái phiếu.

# CÂN BẰNG TRÊN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

- Với sự dư cầu về tiền thì thị trường trái phiếu sẽ có dư cung.
- Dư cung trái phiếu làm lãi suất tăng.
- Lãi suất cao hơn làm giảm cả lượng dư cung về trái phiếu và lượng dư cầu về tiền.
- Tại mức lãi suất  $i_0$  cung và cầu về tiền bằng nhau. Cung trái phiếu bằng cầu trái phiếu. Cả hai thị trường đều cân bằng.

# NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TRẠNG THÁI CÂN BẰNG



Hình 4: Lãi suất cân bằng



# 5

**Tác động của sự thay đổi  
cung tiền đến nền kinh tế:  
cơ chế truyền dẫn tiền tệ**

## Cơ chế truyền dẫn tiền tệ

- Cơ chế lan truyền của chính sách tiền tệ là kênh mà qua đó chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến sản lượng và việc làm.
- Trong một nền kinh tế đóng, chính sách tiền tệ tác động đến cầu tiêu dùng và đầu tư qua ảnh hưởng đến lãi suất thực tế. NHTW lựa chọn lãi suất danh nghĩa. Nếu giá cả không thay đổi thì đó cũng chính là lãi suất thực tế.

# Tác động của chính sách tiền tệ đến hàm tiêu dùng

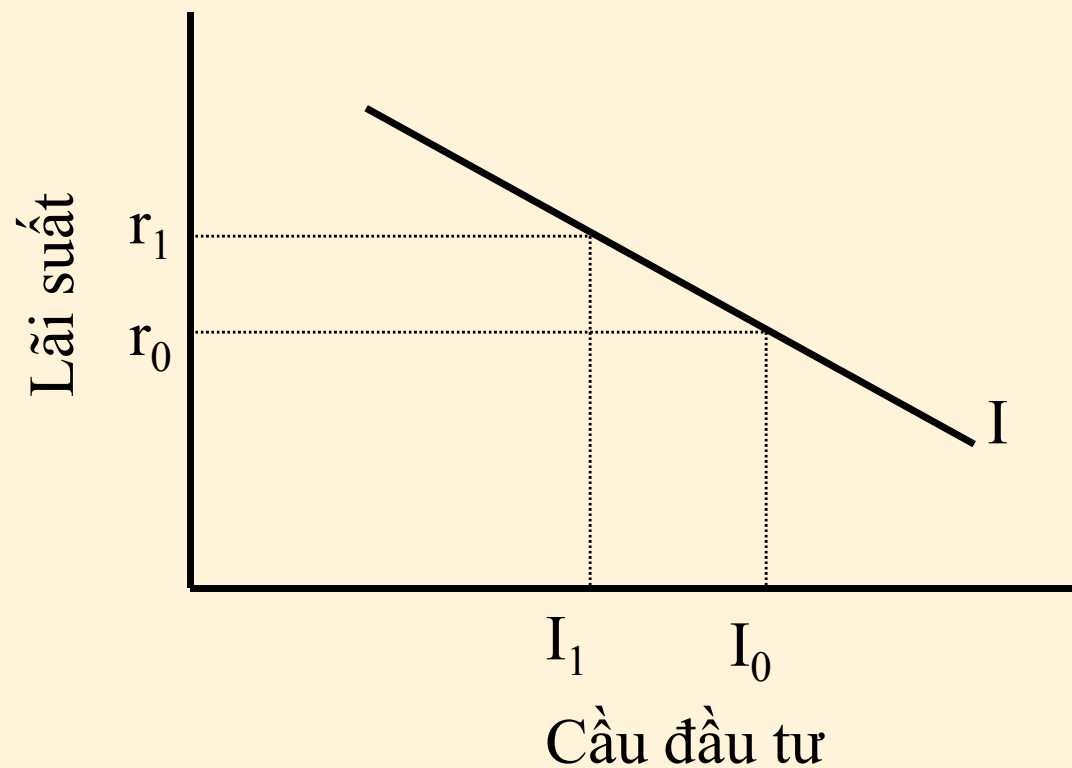
- Của cải của các hộ gia đình
  - Sự gia tăng trong cung ứng tiền thực tế trực tiếp làm tăng của cải gia đình. Hàm tiêu dùng dịch chuyển lên phía trên.
  - Lãi suất tác động đến của cải gia đình một cách gián tiếp. Khi lãi suất giảm, giá trái phiếu và cổ phiếu công ty tăng lên, làm cho các hộ gia đình giàu có hơn. Hàm tiêu dùng dịch chuyển lên phía trên.
- Tín dụng tiêu dùng
  - Lượng cung ứng tín dụng tiêu dùng tăng làm dịch chuyển hàm tiêu dùng lên phía trên.
  - Lãi suất càng cao thì các hộ gia đình càng vay ít tiền hơn để chi tiêu. Hàm tiêu dùng dịch chuyển xuống dưới.

# Tác động của chính sách tiền tệ đến cầu đầu tư

- Đầu tư vào tư bản cố định
  - Lãi suất tăng, đầu tư mong muốn giảm.
  - Không phải mọi sự thay đổi của cầu về đầu tư đều do chính sách tiền tệ gây ra:
    - Chi phí mua tư bản mới tăng, đường cầu đầu tư dịch chuyển xuống phía dưới.
    - Nếu doanh nghiệp trở nên bi quan về nhu cầu sản phẩm do nó tạo ra trong tương lai, đầu tư mong muốn giảm tại mỗi mức lãi suất. Đường cầu đầu tư dịch chuyển xuống phía dưới.

# Tác động của chính sách tiền tệ đến cầu đầu tư

- Đầu tư vào tư bản cố định

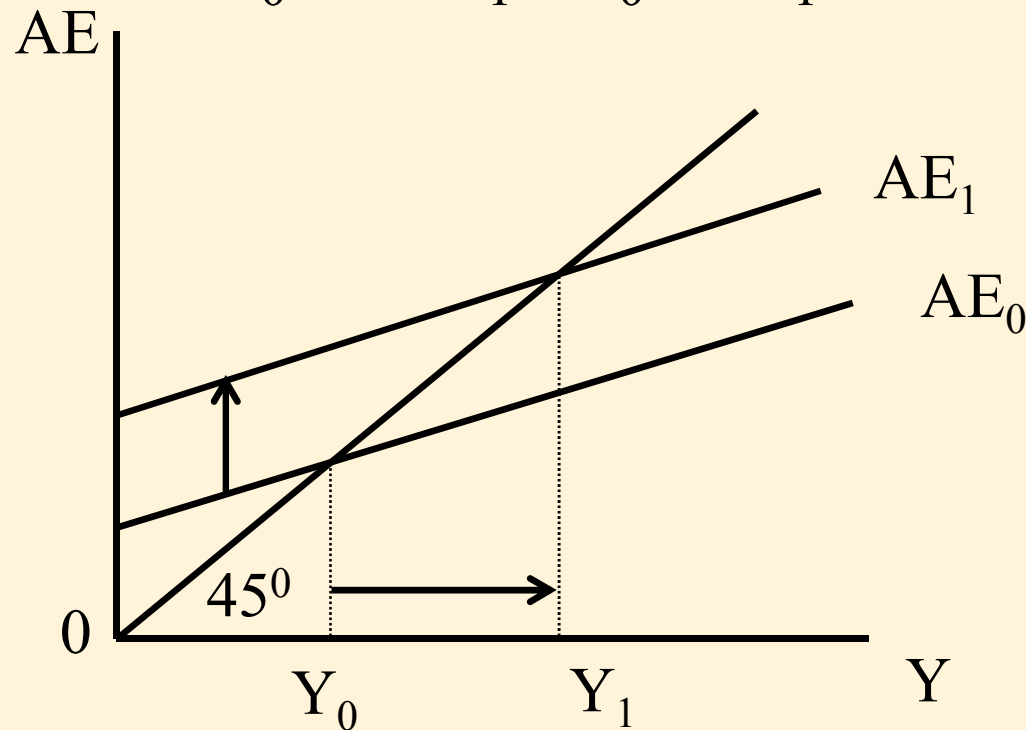


# Tác động của chính sách tiền tệ đến cầu đầu tư

- Đầu tư vào hàng tồn kho
  - Với mọi yếu tố khác không thay đổi, lãi suất cao hơn làm giảm mong muốn giữ hàng tồn kho.
  - Không phải mọi sự thay đổi của cầu về đầu tư đều do chính sách tiền tệ gây ra:
    - Sự gia tăng của khoản lợi nhuận tiềm tàng từ hoạt động đầu cơ, việc giảm bớt chi phí lưu kho làm tăng đầu tư vào hàng tồn kho tại mỗi mức lãi suất, đường cầu đầu tư dịch chuyển lên trên.

# Tác động của chính sách tiền tệ đến nền kinh tế

- Giảm lãi suất làm tăng chi tiêu dùng và tăng đầu tư.  $AE_0 \rightarrow AE_1$ .  $Y_0 \rightarrow Y_1$ .



# TÓM TẮT

- Thuật ngữ *tiền* là khái niệm để chỉ những tài sản mà mọi người thường sử dụng để mua hàng hóa và dịch vụ.
- Tiền có ba chức năng: phương tiện trao đổi, đơn vị hạch toán và phương tiện lưu giữ giá trị.
- Tiền hàng hóa là tiền có giá trị thực chất. Tiền pháp định là tiền không có giá trị thực chất: nó không có giá trị nếu không được dùng làm tiền.

# TÓM TẮT

- Trong nền kinh tế Việt Nam, tiền bao gồm tiền mặt và các loại tiền gửi khác nhau trong hệ thống ngân hàng (tiền gửi không kỳ hạn, tài khoản séc, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm cả đồng nội tệ và ngoại tệ).
- Ngân hàng thương mại hoạt động với tư cách là một trung gian tài chính.
- Số nhân tiền cho biết mức thay đổi trong cung tiền khi cơ sở tiền thay đổi một đơn vị. Số nhân tiền phụ thuộc âm vào tỷ lệ dự trữ của các ngân hàng thương mại và tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền gửi.

# TÓM TẮT

- NHTW có trách nhiệm quản lý hoạt động của hệ thống ngân hàng và điều tiết khối lượng tiền tệ trong nền kinh tế. NHTW kiểm soát cung tiền chủ yếu thông qua nghiệp vụ thị trường mở. NHTW cũng có thể sử dụng các công cụ kiểm soát cung tiền khác: lãi suất chiết khấu, tỷ lệ dự trữ bắt buộc.
- Keynes đưa ra lý thuyết ưa thích thanh khoản để lý giải cho những yếu tố quyết định lãi suất. Theo lý thuyết này, lãi suất điều chỉnh để cân bằng cung tiền và cầu tiền.

# TÓM TẮT

- Các nhà hoạch định chính sách có thể tác động vào tổng cầu bằng chính sách tiền tệ. Sự gia tăng cung ứng tiền tệ làm giảm lãi suất cân bằng. Vì mức lãi suất thấp hơn kích thích chi tiêu dùng và đầu tư nên tổng cầu tăng. Ngược lại, chính sách cắt giảm cung ứng tiền tệ làm tăng lãi suất cân bằng và làm giảm tổng cầu.